

3. THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG AN LƯU									
1	Đường Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến giáp phường Hiệp An	48.000	16.800	8.400	16.380	8.190	3.150	10.800	5.400	2.700
-	Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)	42.000	14.700	7.350	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
2	Đường Trần Liễu	45.000	15.750	7.800	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
3	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)	22.000	11.000	5.500	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
4	Đường Nguyễn Đại Nãi									
-	Đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết Khu dân cư phía Nam giáp khu Lưu Hạ	38.000	13.300	6.650	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
-	Đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam phường An Lưu đi Minh Hoà)	22.000	11.000	5.500	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
5	Đường Quang Trung, phố Nguyễn Trãi									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.250	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
-	Đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến Phường Thái Thịnh)	11.000	7.500	3.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
6	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	11.000	5.500	2.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
7	Đường đi vào Trụ sở UBND thị xã Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND thị xã)	11.000	5.500	2.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Thanh Niên (từ ngã tư trụ sở UBND phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	24.000	12.000	6.000	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
9	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghi, An Ninh	11.000	5.500	2.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
10	Phố Bạch Đằng	11.000	5.500	2.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
11	Phố Giáp Sơn									
-	Đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn	11.000	5.500	2.750	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	8.400	4.200	2.100	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
12	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	8.400	4.200	2.100	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
13	Các đường trong Khu dân cư phường (mặt cắt > 5m)	8.400	4.200	2.100	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
14	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đồ dọc (Bến Gác)	7.700	3.850	1.925	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
15	Phố Quyết Tiến	7.700	3.850	1.925	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
16	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	5.000	2.500	1.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
17	Các đường còn lại trong phạm vi phường (mặt cắt < 5m)	5.000	2.500	1.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
II	PHƯỜNG MINH TÂN									
1	Đường Minh Tân									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn giáp phường Phú Thứ đến trạm thu phí	15.800	7.900	3.950	10.920	5.460	2.100	7.200	3.600	1.800
-	Đoạn còn lại	9.900	4.950	2.475	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
2	Nguyễn Văn Cừ									
-	Đoạn từ gốc đa đến hộ ông Dầu	9.900	4.950	2.475	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
-	Đoạn từ hộ ông Dầu đến phường Tân Dân	6.600	3.300	1.650	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
3	Phố Vọng Chàm	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
4	Phố Đốc Tít	9.900	4.950	2.475	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
5	Phố Thánh Thiên	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
6	Phố Giếng Mắt Rồng	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
7	Phố Hạ Chiểu									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiểu	6.600	3.300	1.650	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
-	Đoạn còn lại	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
8	Phố Đinh Bắc	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
9	Đường Hoàng Thạch	9.900	4.950	2.475	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
10	Phố Truyền Thống	9.900	3.960	1.980	2.730	1.365	700	1.800	900	600
11	Phố Núi Đá vôi									
-	Đoạn giáp đường Hoàng Thạch đến hết phố Hào Thung	9.900	3.960	1.980	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đoạn còn lại	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
12	Phố Bích Nhôi	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
13	Phố Tây Làng	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
14	Phố Vườn Cam	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
15	Phố Ao He	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
16	Phố Thống Nhất	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
17	Đường Từ Lạc	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
18	Phố Bình Minh	4.400	2.200	1.100	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
19	Phố Thiện Khánh	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Phố Giải Phóng	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
21	Phố Đồng Dừa	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
22	Phố Yết Kiêu	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
23	Phố Đá Bia	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
24	Phố Thành Mộc	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
25	Phố Hồi Long	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
26	Phố Ao Vàng	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
27	Phố Đồng Khởi	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
28	Trần Lưu Cảnh	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
29	Phố Ba Trượng	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
30	Phố Bến Hải	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
31	Phố Vườn Mưa	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
32	Phố Vườn Bật	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
33	Phố Thanh Triều	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
34	Phố Lò Đá	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
35	Phố Chi Lăng	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
36	Phố Cửa Thè	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
37	Phố Am Sãi	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
38	Phố Hào Thung	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
39	Phố Cửa Quán	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
40	Phố Nam Tiến	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
41	Phố Thắng Lợi	9.900	4.950	2.475	2.730	1.365	700	1.800	900	600
42	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3.300	1.650	1.100	2.730	1.365	700	1.800	900	600
III	PHƯỜNG PHÚ THÚ									
1	Đường Vũ Mạnh Hùng									
-	Đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp phường Minh Tân	14.400	7.200	3.600	10.920	5.460	2.100	7.200	3.600	1.800

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	9.900	4.950	2.475	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
2	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thù (nay là phường Phú Thù)									
-	Các thửa đất giáp đường gom QL 17B	9.600	4.800	2.400	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
-	Các thửa đất giáp đường đôi 28m	9.600	4.800	2.400	8.190	4.095	1.540	5.400	2.700	1.320
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $13,5m \leq B_n < 28m$	6.000	3.000	1.500	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
3	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	7.000	3.500	1.750	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
4	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	6.000	3.000	1.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	6.000	3.000	1.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
6	Phố Đồng Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	6.000	3.000	1.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
7	Phố Quyết Thắng	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
8	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
9	Phố Đồng Hào	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
10	Phố Hoàng Hoa Thám	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
11	Phố Phúc Sơn	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
12	Phố Vạn Diên	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
13	Phố Đoàn Kết	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
14	Phố Nguyễn Thái Học	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Phố Linh Sơn	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
16	Phố Hoàng Diệu	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
17	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3.500	1.750	1.000	2.730	1.365	700	1.800	900	600
IV	PHƯỜNG AN PHỤ									
1	Đường Lý Thường Kiệt	38.000	13.300	6.650	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
2	Phố Huế Trì									
-	Đoạn từ TL 389B đến Đình Huế Trì	20.000	8.000	4.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ hết Đình Huế Trì đến bến Đò Phù	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2100	960	660
3	Phố Thượng Sơn	18.000	9.000	4.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ									
-	Các thửa đất giáp đường gom	25.000	12.500	6.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $Bn \geq 13,5m$	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Khu dân cư mới phường An Phụ									
-	Các thửa đất giáp đường gom	25.000	12.500	6.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $Bn \geq 13,5m$	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $Bn < 13,5m$	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
6	Phố Thiện Nhân	7.000	3.500	1.750	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Cổ Tân	6.500	3.250	1.625	2.730	1.365	700	1.800	900	600
8	Phố Phương Luật	5.000	2.500	1.250	3.500	1.750	875	3.000	1.500	750
9	Phố An Lăng									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng KDC An Lăng đến ngã 4 NVH KDC An Lăng	4.500	2.250	1.125	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đoạn từ ngã 4 NVH KDC An Lăng đến hết thửa đất số 17, tờ 70	3.750	2.100	1.050	2.275	1.274	560	1.500	840	480
10	Phố Đông Hà	4.500	2.250	1.125	2.730	1.365	700	1.800	900	600
11	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.750	2.100	1.050	2.275	1.274	560	1.500	840	480
V	PHƯỜNG AN SINH									
1	Phố Kim Xuyên									
-	Đoạn nối từ Tỉnh lộ 389 đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ ngã ba chợ đến cầu cụ Tăng	12.000	6.000	3.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ cầu cụ Tăng đến bến xe An Sinh	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
2	Phố Dân Chủ									
-	Đoạn từ ngã ba chợ An Sinh đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái	18.000	9.000	4.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn còn lại	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
3	Phố An Sinh	7.000	3.500	1.750	2.730	1.365	700	1.800	900	600
4	Phố Nghĩa Vũ	7.000	3.500	1.750	2.730	1.365	700	1.800	900	600
5	Các đường còn lại trong phạm vi phường	4.000	2.200	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
VI	PHƯỜNG DUY TÂN		0	0	0	0				
1	Đường Hoàng Quốc Việt	15.000	6.000	3.000	4.550	2.275	2.100	9.000	3.600	1.800
2	Phố Nhà Thờ	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
3	Phố Thánh Quang	8.500	4.250	2.125	4.550	2.275	1.488	5.100	2.550	1.275
4	Phố Trần Nhật Duật	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
5	Phố Đông	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
6	Phố Trại Xanh	7.000	3.500	1.750	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Núi Bền	3.750	1.875	938	2.625	1.313	656	2.250	1.125	563

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Phố Nguyễn Văn O	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
9	Phố Cầu Gỗ	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
10	Phố Thung Xanh	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	1.575	5.400	2.700	1.350
11	Phố Cúc Tiên	5.400	2.700	1.350	3.780	1.890	945	3.240	1.620	810
12	Phố Giếng Nhắm	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
13	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.800	2.200	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
VII PHƯỜNG HIỂN THÀNH										
1	Đường Tô Hiến Thành	18.000	9.000	4.500	7.280	3.640	1.400	4.800	2.400	1.200
2	Phố Nguyễn Bình Khiêm	10.500	5.250	2.625	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Phố Nguyễn Du	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
4	Phố Thanh Bình	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
5	Phố Mỹ Động	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
6	Phố Trần Quốc Tảng	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
7	Các đường, phố còn lại trong phường	3.800	2.100	1.050	2.275	1.274	560	1.500	840	480
VIII PHƯỜNG HIỆP AN										
1	Đường Mạc Toàn	35.000	14.000	7.000	10.920	5.460	2.100	7.200	3.600	1.800
2	Đường Thanh Niên	38.000	15.200	7.600	13.650	6.825	2.660	9.000	4.500	2.280
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ hội trường văn hoá phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	33.000	13.200	6.600	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
4	Đường Trần Liễu	38.000	15.200	7.600	10.920	5.460	2.100	7.200	3.600	1.800
5	Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng	38.000	13.300	6.650	26.600	9.310	4.655	22.800	7.980	3.990
6	Phố Anh Dũng	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Lê Lợi	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
8	Phố Nguyễn Thị Khả	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
9	Phố Mạc Thị Bưởi	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
10	Phố Thượng Trang	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Đô Lương	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
12	Phố Thái Nguyên	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
13	Phố Bắc Sơn	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
14	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq 13,5$ m	12.000	4.800	2.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
15	Phố Tây Sơn	12.000	4.800	2.400	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
16	Phố Kinh Thầy	7.000	2.800	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
17	Khu đô thị Sinh thái Thành Công									
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m nối từ QL17B sang TL389	24.000	12.000	6.000	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
-	Phố Hai Bà Trưng	15.000	6.000	3.000	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
-	Phố Tuệ Tĩnh	15.000	6.000	3.000	5.460	2.730	910	3.600	1.800	780
18	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.800	2.500	1.250	2.275	1.274	560	1.500	840	480
IX PHƯỜNG HIỆP SƠN										
1	Quốc lộ 17 B	40.000	14.000	7.000	10.920	5.460	2.100	7.200	3.600	1.800
2	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ cầu Tây đến hết trường PTTH Kinh Môn II	30.000	12.000	6.000	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
-	Đoạn còn lại	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Các đường trong điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và các đường trong cụm dân cư, cụm công nghiệp Hiệp Sơn	12.000	6.000	3.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Phố Hạnh Phúc	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
5	Phố Thành Sơn	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
6	Phố Song Sơn	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Bát Vắn	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Phố Trung Đình	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
9	Phố Vườn Cắm	6.000	3.000	1.500	4.200	2.100	1.050	3.600	1.800	900
10	Khu dân cư Hiệp Thạch									
-	Đường từ nhà ông Thiêm (Thửa số 50, tờ BĐDC số 51) đến nhà ông Vương (Thửa 116, tờ BĐDC số 51)	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
-	Đường từ nhà ông Hồng (Thửa số 67, tờ BĐDC số 51) đến nhà bà Thoa (Thửa số 111, tờ BĐDC số 51)	6.000	3.000	1.500	3.185	1.456	770	2.100	960	660
11	Khu dân cư Hiệp Thượng									
-	Đường từ nhà bà Khoa (Thửa số 57, tờ BĐDC số 41) đến nhà ông Trịnh (Thửa số 04, tờ BĐDC số 42)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đường từ nhà ông Sự thửa 01, tờ 41 đến nhà ông Dục thửa 32, tờ 42	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đường từ nhà ông Hậu (Thửa số 37, tờ BĐDC số 41) đến nhà ông Cẩn (Thửa số 51, tờ BĐDC số 41)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đường từ nhà bà Thuận (Thửa số 157, tờ BĐDC số 41) đến nhà ông Trường (Thửa số 254, tờ BĐDC số 41)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đường từ nhà bà Thiều (Thửa số 281, tờ BĐDC số 44) đến nhà ông Tuyền (Thửa số 227, tờ BĐDC số 44)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đường từ nhà ông Bon (Thửa số 403, tờ BĐDC số 44) đến nhà ông Thường (Thửa số 19, tờ BĐDC số 43)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường từ nhà ông Chính (Thửa số 203, tờ BĐDC số 44) đến nhà bà Hòa (Thửa số 135, tờ BĐDC số 44)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
12	Phố Tân An	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
13	Khu dân cư An Cường	5.000	2.500	1.250	3.500	1.750	875	3.000	1.500	750
-	Đường từ nhà ông Thật (Thửa số 216, tờ BĐDC số 50) đến nhà ông Lịch (Thửa số 285, tờ BĐDC số 50)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
14	Khu dân cư Hiệp Hạ									
-	Đường từ nhà ông Khen (Thửa số 04, tờ BĐDC số 58) đến nhà ông Giang (Thửa số 118, tờ BĐDC số 58)	5.000	2.500	1.250	2.730	1.365	700	1.800	900	600
15	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	4.000	2.200	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
XIII PHƯỜNG LONG XUYỀN										
1	Đường Trần Liễu	25.000	10.000	5.000	10.010	5.005	1.890	6.600	3.300	1.620
2	Đường từ quốc lộ 17B đến sân vận động phường	10.000	4.000	2.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Phố Ngự Uyên	10.000	4.000	2.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Phố Phạm Luận	10.000	4.000	2.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Phố Long Tiến	10.000	4.000	2.000	0	0				
6	Các đường trong điểm dân cư Đầm Cầu	10.000	4.000	2.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
7	Đoạn từ sân vận động đến giáp đất ông Vượng	8.000	3.200	1.600	5.600	2.240	1.120	4.800	1.920	960
8	Phố Ngự Uyên đoạn còn lại	8.000	3.200	1.600	3.185	1.456	770	2.100	960	660
9	Phố Phạm Luận đoạn còn lại	8.000	3.200	1.600	3.185	1.456	770	2.100	960	660
10	Phố Độc Lập	6.000	2.400	1.200	2.730	1.365	700	1.800	900	600

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Phố Đông Khê	6.000	2.400	1.200	2.730	1.365	700	1.800	900	600
12	Phố Chiến Thắng	6.000	2.400	1.200	2.730	1.365	700	1.800	900	600
13	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	4.500	2.000	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
X	PHƯỜNG PHẠM THÁI									
1	Đường Trần Hưng Đạo	12.000	7.000	3.500	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
-	Ngõ 901 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 911 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 916 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 918 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 990 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 1030 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 1100 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Ngõ 1114 đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
2	Phố Đình Đông	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Phố Dương Nham	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Phố Phạm Trấn	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Phố Kinh Chủ	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
6	Phố Đình Tây	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
7	Phố Thái Sơn	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
8	Phố Đông Bắc	5.500	2.750	1.375	2.730	1.365	700	1.800	900	600
9	Phố Bờ Hồ	5.500	2.750	1.375	3.850	1.925	963	3.300	1.650	825
10	Phố Đông An	5.500	2.750	1.375	2.730	1.365	700	1.800	900	600
11	Phố Nam An	5.500	2.750	1.375	3.850	1.925	963	3.300	1.650	825

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phố Chu Văn An	5.500	2.750	1.375	3.850	1.925	963	3.300	1.650	825
13	Đường ven sông Nguyễn Lân	7.000	3.500	1.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
14	Đường từ nhà ông Mai đến ô Kha	5.500	2.750	1.375	2.730	1.365	700	1.800	900	600
15	Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn	5.500	2.750	1.375	2.730	1.365	700	1.800	900	600
16	Đường từ nhà ông Tinh - Mầm Non	5.500	2.750	1.375	2.730	1.365	700	1.800	900	600
17	Phố Nam An kéo dài	5.500	2.750	1.375	3.850	1.925	963	3.300	1.650	825
18	Phố Thái Sơn kéo dài	5.500	2.750	1.375	3.850	1.925	963	3.300	1.650	825
19	Phố Phạm Mệnh	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
20	Các đường còn lại trong phạm vi phường	4.000	2.000	1.000	2.275	1.274	560	1.500	840	480
II	PHƯỜNG TÂN DÂN									
1	Phố Thượng Chiêu	5.500	2.750	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
2	Phố Tân Bình	4.500	2.250	1.200	3.185	1.456	770	2.100	960	660
3	Phố Thượng Trà	5.500	2.750	1.400	3.185	1.456	770	2.100	960	660
4	Phố Kim Trà	4.500	2.250	1.200	2.730	1.365	700	1.800	900	600
5	Phố Đèo Hèo	4.500	2.250	1.200	2.730	1.365	700	1.800	900	600
6	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.000	1.500	900	2.275	1.274	560	1.500	840	480
XI	PHƯỜNG THÁI THỊNH									
1	Phố Cầu Tống	18.000	7.200	3.600	7.280	3.640	1.400	4.800	2.400	1.200
2	Phố Đồng Tiên (đoạn từ nhà bà Siện đến nhà ông Tuấn)	13.000	5.200	2.600	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Phố Đồng Hòa									
-	Đoạn từ nhà ông Cao đến ngã tư chợ Thống Nhất	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn còn lại	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Phố Đình	9.000	4.500	2.250	3.185	1.456	770	2.100	960	660
5	Phố Tổng Buồng	9.000	4.500	2.250	3.185	1.456	770	2.100	960	660
6	Phố Cao Sơn	9.000	4.500	2.250	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Phú Lợi	9.000	4.500	2.250	3.185	1.456	770	2.100	960	660
8	Các đường, phố còn lại trong khu dân cư phường có mặt cắt $\geq 3\text{m}$	4.500	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
9	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.800	2.000	1.000	2.275	1.274	560	1.500	840	480
XII	PHƯỜNG THẮT HÙNG									
1	Trần Hưng Đạo	20.000	10.000	5.000	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
2	Phố Đồng Bến	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
3	Phố Vũ Xá Đông	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Phố Vườn Vải	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Phố Trần Nhân Tông	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
6	Phố Văn Minh	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
7	Phố Đồng Xuân	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
8	Phố Trần Quốc Tuấn	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
9	Phố Pháp Bảo	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
10	Phố Đại Việt	9.000	4.500	2.250	6.300	3.150	1.575	5.400	2.700	1.350
11	Phố Nguyễn Văn Trù	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
12	Phố 23/10	9.000	4.500	2.250	6.300	3.150	1.575	5.400	2.700	1.350
13	Đường dẫn Cầu Triều và Đường Cầu Triều (nối đường 389)	15.000	7.500	3.750	10.500	5.250	2.625	9.000	4.500	2.250
14	Các đường phố còn lại trong KDC có mặt cắt $\geq 3\text{m}$	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
15	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	5.000	2.000	1.000	2.275	1.274	560	1.500	840	480